

Số: 04/QĐ-TCĐNNMT-ĐT&HTQT

Ninh Bình, ngày 06 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

V/v điều chỉnh thu học phí đối với các nghề đào tạo
Hệ Cao đẳng và Trung cấp học kỳ II năm học 2025– 2026

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CƠ ĐIỆN NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Quyết định số 3658/QĐ-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sáp nhập Trường Cao đẳng Cơ điện Xây dựng Việt Xô vào Trường Cao đẳng Cơ giới Ninh Bình và đổi tên thành Trường Cao đẳng Cơ điện Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 5963/QĐ-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Cơ điện Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 05/2023/TT-BLĐTBXH ngày 15/06/2023 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội về Ban hành Danh mục ngành, nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

Căn cứ Quyết định số 03/QĐ-TCĐNNMT-ĐT&HTQT ngày 05/02/2026 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Cơ điện Nông nghiệp và Môi trường về việc điều chỉnh quy định mức học phí đối với các nghề đào tạo hệ Cao đẳng, Trung cấp học kỳ II năm học 2025-2026;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo & HTQT, Trưởng phòng Tài chính kế toán và Trưởng các Khoa,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh thu học phí các nghề đào tạo hệ Cao đẳng, hệ Trung cấp học kỳ II năm học 2025 – 2026, cụ thể như sau:

- Đối với những khóa, hệ đào tạo tuyển sinh trước 01/03/2026, thu học phí thực hiện theo Quyết định số 859/QĐ-TCGNB-ĐT ngày 09/12/2025 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Cơ giới Ninh Bình (Theo Phụ lục 01) và Quyết định

số 1304/QĐ-CĐVX ngày 14/10/2025 của Trường Cao đẳng Cơ điện Xây dựng Việt Xô (Theo Phụ lục 02) ban hành kèm theo Quyết định này;

- Đối với Khóa K01Đ1 tuyển sinh từ 01/03/2026 trở đi, thu học phí được thực hiện theo Phụ lục 03 ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Đào tạo & HTQT, Trưởng phòng Tài chính kế toán, Trưởng các Khoa và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu;
- Như điều 3;
- Lưu TCHC, Đào tạo&HTQT, TCKT.

HIỆU TRƯỞNG



Dương Văn Cường



PHỤ LỤC 01

**★ THU HỌC PHÍ KHÓA 55, 56 ĐỐI VỚI CÁC NGHỀ ĐÀO TẠO
HỆ CAO ĐẲNG, HỆ TRUNG CẤP HỌC KỲ II NĂM HỌC 2025- 2026**

(Tại trụ sở chính và các địa điểm liên kết đào tạo với trụ sở chính)

*(Kèm theo Quyết định số: 04 /QĐ-TCĐNNMT-ĐT&HTQT ngày 06 tháng 06 năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Cơ điện Nông nghiệp và Môi trường)*

I. KHÓA 55 (Đ1, Đ2, Đ3)

TT	Nghề đào tạo	Tháng nhập học	Học phí /tháng/HSSV (Đồng)	Số tháng	Miễn, giảm	Số tiền phải nộp (Đồng)
HỆ CAO ĐẲNG						
1	Hàn	3; 8; 10/2024	1.700.000	5	70%	2.550.000
2	Công nghệ ô tô	3; 8; 10/2024	1.700.000	5	70%	2.550.000
3	Điện công nghiệp	3; 8; 10/2024	1.700.000	5	70%	2.550.000
4	Điện dân dụng	3; 8; 10/2024	1.700.000	5		8.500.000
5	Kế toán doanh nghiệp	3; 8; 10/2024	1.300.000	5		6.500.000
6	Lập trình máy tính	3; 8; 10/2024	1.500.000	5		7.500.000
7	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK	3; 8; 10/2024	1.700.000	5	70%	2.550.000
8	Cắt gọt kim loại	3; 8; 10/2024	1.700.000	5	70%	2.550.000
9	Sửa chữa máy thi công xây dựng	3; 8; 10/2024	1.500.000	5	70%	2.250.000
10	Kỹ thuật chế biến món ăn	3; 8; 10/2024	1.700.000	5	70%	2.550.000
11	Công tác xã hội	3; 8; 10/2024	1.300.000	5		6.500.000
12	Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí	3; 8; 10/2024	1.500.000	5		7.500.000
HỆ TRUNG CẤP 12/12						
1	Công nghệ Ô tô	8; 10/2024	1.700.000	5	70%	2.550.000
2	Hàn	8; 10/2024	1.700.000	5	70%	2.550.000
3	Điện công nghiệp	8; 10/2024	1.700.000	5	70%	2.550.000
4	Điện dân dụng	8; 10/2024	1.700.000	5		8.500.000
5	Cấp, thoát nước	8; 10/2024	1.500.000	5	70%	2.250.000
6	Kế toán danh nghiệp	8; 10/2024	1.300.000	5		6.500.000
7	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK	8; 10/2024	1.700.000	5	70%	2.550.000
8	Cắt gọt kim loại	8; 10/2024	1.700.000	5	70%	2.550.000
9	Vận hành máy thi công nền	8; 10/2024	1.700.000	5	70%	2.550.000



TT	Ngành đào tạo	Tháng nhập học	Học phí /tháng/HSSV (Đồng)	Số tháng	Miễn, giảm	Số tiền phải nộp (Đồng)
10	VH máy thi công mặt đường	8; 10/2024	1.500.000	5	70%	2.250.000
11	Vận hành cần, cầu trục	8; 10/2024	1.500.000	5	70%	2.250.000
12	Sửa chữa máy thi công XD	8; 10/2024	1.500.000	5	70%	2.250.000
13	Kỹ thuật chế biến món ăn	8; 10/2024	1.700.000	5	70%	2.550.000
14	Lập trình máy tính	8; 10/2024	1.500.000	5		7.500.000
15	Công tác xã hội	8; 10/2024	1.300.000	5		6.500.000
16	Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí	8; 10/2024	1.500.000	5		7.500.000
	HỆ TRUNG CẤP 9/12, 9/12 THPT					
1	Công nghệ Ô tô	8; 10/2024	1.700.000	5	100%	0
2	Hàn	8; 10/2024	1.700.000	5	100%	0
3	Điện công nghiệp	8; 10/2024	1.700.000	5	100%	0
4	Điện dân dụng	8; 10/2024	1.700.000	5	100%	0
5	Cấp, thoát nước	8; 10/2024	1.500.000	5	100%	0
6	Kế toán doanh nghiệp	8; 10/2024	1.300.000	5	100%	0
7	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK	8; 10/2024	1.700.000	5	100%	0
8	Cắt gọt kim loại	8; 10/2024	1.700.000	5	100%	0
9	Vận hành máy thi công nền	8; 10/2024	1.700.000	5	100%	0
10	VH máy thi công mặt đường	8; 10/2024	1.500.000	5	100%	0
11	Vận hành cần, cầu trục	8; 10/2024	1.500.000	5	100%	0
12	Sửa chữa máy thi công XD	8; 10/2024	1.500.000	5	100%	0
13	Kỹ thuật chế biến món ăn	8; 10/2024	1.700.000	5	100%	0
14	Lập trình máy tính	8; 10/2024	1.500.000	5	100%	0
15	Công tác xã hội	8; 10/2024	1.300.000	5	100%	0
16	Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí	8; 10/2024	1.500.000	5	100%	0

III. KHÓA 56 (Đ1, Đ2, Đ3)

TT	Ngành đào tạo	Tháng nhập học	Học phí /tháng/HSSV (Đồng)	Số tháng	Miễn giảm	Số tiền phải nộp (Đồng)
	HỆ CAO ĐẲNG					
1	Hàn	3;8;10/2025	1.700.000	5	70%	2.550.000
2	Công nghệ ô tô	3;8;10/2025	1.700.000	5	70%	2.550.000

TT	Nghề đào tạo	Tháng nhập học	Học phí /tháng/HSSV (Đồng)	Số tháng	Miễn giảm	Số tiền phải nộp (Đồng)
3	Điện công nghiệp	3;8;10/2025	1.700.000	5	70%	2.550.000
4	Điện dân dụng	3;8;10/2025	1.700.000	5		8.500.000
5	Kế toán doanh nghiệp	3;8;10/2025	1.300.000	5		6.500.000
6	Lập trình máy tính	3;8;10/2025	1.500.000	5		7.500.000
7	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK	3;8;10/2025	1.700.000	5	70%	2.550.000
8	Cắt gọt kim loại	3;8;10/2025	1.700.000	5	70%	2.550.000
9	Sửa chữa máy thi công xây dựng	3;8;10/2025	1.500.000	5	70%	2.250.000
10	Kỹ thuật chế biến món ăn	3;8;10/2025	1.700.000	5	70%	2.550.000
11	Công tác xã hội	3;8;10/2025	1.300.000	5		6.500.000
12	Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí	3;8;10/2025	1.500.000	5		7.500.000
HỆ TRUNG CẤP 12/12						
1	Công nghệ Ô tô	3;8;10/2025	1.700.000	5	70%	2.550.000
2	Hàn	3;8;10/2025	1.700.000	5	70%	2.550.000
3	Điện công nghiệp	3;8;10/2025	1.700.000	5	70%	2.550.000
4	Điện dân dụng	3;8;10/2025	1.700.000	5		8.500.000
5	Cấp, thoát nước	3;8;10/2025	1.500.000	5	70%	2.250.000
6	Kế toán danh nghiệp	3;8;10/2025	1.300.000	5		6.500.000
7	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK	3;8;10/2025	1.700.000	5	70%	2.550.000
8	Cắt gọt kim loại	3;8;10/2025	1.700.000	5	70%	2.550.000
9	Vận hành máy thi công nền	3;8;10/2025	1.700.000	5	70%	2.550.000
10	VH máy thi công mặt đường	3;8;10/2025	1.500.000	5	70%	2.250.000
11	Vận hành cần, cầu trục	3;8;10/2025	1.500.000	5	70%	2.250.000
12	Sửa chữa máy thi công XD	3;8;10/2025	1.500.000	5	70%	2.250.000
13	Kỹ thuật chế biến món ăn	3;8;10/2025	1.700.000	5	70%	2.550.000
14	Lập trình máy tính	3;8;10/2025	1.500.000	5		7.500.000
15	Công tác xã hội	3;8;10/2025	1.300.000	5		6.500.000
16	Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí	3;8;10/2025	1.500.000	5		7.500.000
HỆ TRUNG CẤP 9/12, 9/12 THPT						
1	Công nghệ Ô tô	3;8;10/2025	1.700.000	5	100%	0
2	Hàn	3;8;10/2025	1.700.000	5	100%	0
3	Điện công nghiệp	3;8;10/2025	1.700.000	5	100%	0

TT	Nghề đào tạo	Tháng nhập học	Học phí /tháng/HSSV (Đồng)	Số tháng	Miễn giảm	Số tiền phải nộp (Đồng)
4	Điện dân dụng	3;8;10/2025	1.700.000	5	100%	0
5	Cấp, thoát nước	3;8;10/2025	1.500.000	5	100%	0
6	Kế toán danh nghiệp	3;8;10/2025	1.300.000	5	100%	0
7	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK	3;8;10/2025	1.700.000	5	100%	0
8	Cắt gọt kim loại	3;8;10/2025	1.700.000	5	100%	0
9	Vận hành máy thi công nền	3;8;10/2025	1.700.000	5	100%	0
10	VH máy thi công mặt đường	3;8;10/2025	1.500.000	5	100%	0
11	Vận hành cần, cầu trục	3;8;10/2025	1.500.000	5	100%	0
12	Sửa chữa máy thi công XD	3;8;10/2025	1.500.000	5	100%	0
13	Kỹ thuật chế biến món ăn	3;8;10/2025	1.700.000	5	100%	0
14	Lập trình máy tính	3;8;10/2025	1.500.000	5	100%	0
15	Công tác xã hội	3;8;10/2025	1.300.000	5	100%	0
16	Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí	3;8;10/2025	1.500.000	5	100%	0

PHỤ LỤC 02

**THU HỌC PHÍ KHÓA 29 ĐỐI VỚI CÁC NGHỀ ĐÀO TẠO
HỆ CAO ĐẲNG, HỆ TRUNG CẤP HỌC KỲ II NĂM HỌC 2025- 2026**
(Tại cơ sở 2 và các địa điểm đào tạo, địa điểm liên kết đào tạo với cơ sở 2)
(Kèm theo Quyết định số: 04 /QĐ-TCĐNNMT-ĐT&HTQT ngày 06 tháng 02 năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Cơ điện Nông nghiệp và Môi trường)

TT	Nghề đào tạo	Học phí /tháng/hssv (Đồng)	Số tháng	Miễn, giảm	Số tiền phải nộp (Đồng)
I	HỆ CAO ĐẲNG				
1	Công nghệ ô tô	2.000.000	5	70%	3.000.000
2	Công nghệ ô tô (Lớp Chất lượng cao)	2.000.000	5	70%	3.000.000
3	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	2.000.000	5	70%	3.000.000
4	Điện công nghiệp	2.000.000	5	70%	3.000.000
5	Điện công nghiệp (Lớp Chất lượng cao)	2.000.000	5	70%	3.000.000
6	Cắt gọt kim loại	2.000.000	5	70%	3.000.000
7	Hàn	2.000.000	5	70%	3.000.000
8	Kỹ thuật xây dựng	1.900.000	5	70%	2.850.000
9	Kế toán doanh nghiệp	1.300.000	5		6.500.000
10	Văn thư hành chính	1.300.000	5		6.500.000
11	Thiết kế đồ họa	1.300.000	5		6.500.000
12	Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính	1.300.000	5		6.500.000
13	Quản trị mạng máy tính	1.300.000	5		6.500.000
14	Công nghệ thông tin (UDPM)	1.300.000	5		6.500.000
II	HỆ TRUNG CẤP 12/12:				
1	Vận hành máy thi công nền	2.000.000	5	70%	3.000.000
2	Điện dân dụng	2.000.000	5	70%	3.000.000
3	Công nghệ ô tô	2.000.000	5	70%	3.000.000
4	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	2.000.000	5	70%	3.000.000

TT	Nghề đào tạo	Học phí /tháng/hssv (Đồng)	Số tháng	Miễn, giảm	Số tiền phải nộp (Đồng)
5	Điện công nghiệp	2.000.000	5	70%	3.000.000
6	Cắt gọt kim loại	2.000.000	5	70%	3.000.000
7	Hàn	2.000.000	5	70%	3.000.000
8	Kỹ thuật xây dựng	1.900.000	5	70%	2.850.000
9	Mộc xây dựng và trang trí nội thất	1.900.000	5		9.500.000
10	Điện – Nước	1.900.000	5		9.500.000
11	Kế toán doanh nghiệp	1.300.000	5		6.500.000
12	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	1.900.000	5	70%	2.850.000
13	Tin học văn phòng	2.000.000	5		10.000.000
14	Văn thư hành chính	1.300.000	5		6.500.000
15	Thiết kế đồ họa	1.300.000	5		6.500.000
16	Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính	2.000.000	5		10.000.000
17	Quản trị mạng máy tính	2.000.000	5		10.000.000
18	Kế toán tin học	1.300.000	5		6.500.000
19	Công nghệ thông tin (UDPM)	2.000.000	5		10.000.000
20	Tiếng Nhật	1.300.000	5		6.500.000
II	HỆ TRUNG CẤP 9/12				
1	Vận hành máy thi công nền	2.000.000	5	100%	0
2	Điện dân dụng	2.000.000	5	100%	0
3	Công nghệ ô tô	2.000.000	5	100%	0
4	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	2.000.000	5	100%	0
5	Điện công nghiệp	2.000.000	5	100%	0
6	Cắt gọt kim loại	2.000.000	5	100%	0
7	Hàn	2.000.000	5	100%	0
8	Kỹ thuật xây dựng	1.900.000	5	100%	0
9	Mộc xây dựng và trang trí nội thất	1.900.000	5	100%	0
10	Điện – Nước	1.900.000	5	100%	0
11	Kế toán doanh nghiệp	1.300.000	5	100%	0

TT	Nghề đào tạo	Học phí /tháng/hssv (Đồng)	Số tháng	Miễn, giảm	Số tiền phải nộp (Đồng)
12	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	1.900.000	5	100%	0
13	Tin học văn phòng	2,000,000	5	100%	0
14	Văn thư hành chính	1.300.000	5	100%	0
15	Thiết kế đồ họa	1.300.000	5	100%	0
16	Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính	2.000.000	5	100%	0
17	Quản trị mạng máy tính	2.000.000	5	100%	0
18	Kế toán tin học	1.300.000	5	100%	0
19	Công nghệ thông tin (UDPM)	2.000.000	5	100%	0
20	Tiếng Nhật	1.300.000	5	100%	0





PHỤ LỤC 03

**★ THU HỌC PHÍ ĐỐI VỚI KHÓA 01 ĐI CÁC NGHỀ ĐÀO TẠO
HỆ CAO ĐẲNG, HỆ TRUNG CẤP HỌC KỲ II NĂM HỌC 2025- 2026**

(Kèm theo Quyết định số: 04 /QĐ-TCĐNNMT-ĐT&HTQT ngày 06 tháng 2 năm 2026
2026 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Cơ điện Nông nghiệp và Môi trường)

TT	Nghề đào tạo	Tháng nhập học	Học phí /tháng/HSSV (Đồng)	Số tháng	Miễn, giảm	Số tiền phải nộp (Đồng)
I	HỆ CAO ĐẲNG					
1	Công nghệ ô tô	3/2026	2.000.000	5	70%	3.000.000
2	Cắt gọt kim loại	3/2026	2.000.000	5	70%	3.000.000
3	Hàn	3/2026	2.000.000	5	70%	3.000.000
4	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK	3/2026	2.000.000	5	70%	3.000.000
5	Điện công nghiệp	3/2026	2.000.000	5	70%	3.000.000
6	Kỹ thuật chế biến món ăn	3/2026	1.900.000	5	70%	2.850.000
7	Kỹ thuật xây dựng	3/2026	1.900.000	5	70%	2.850.000
8	Sửa chữa máy thi công xây dựng	3/2026	1.500.000	5	70%	2.250.000
9	Điện dân dụng	3/2026	1.700.000	5		8.500.000
10	Kế toán doanh nghiệp	3/2026	1.300.000	5		6.500.000
11	Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính	3/2026	1.500.000	5		7.500.000
12	Quản trị mạng máy tính	3/2026	1.500.000	5		7.500.000
13	Công nghệ thông tin (UDPM)	3/2026	1.500.000	5		7.500.000
14	Văn thư hành chính	3/2026	1.300.000	5		6.500.000
15	Thiết kế đồ họa	3/2026	1.300.000	5		6.500.000
16	Lập trình máy tính	3/2026	1.500.000	5		7.500.000
17	Công tác xã hội	3/2026	1.300.000	5		6.500.000
18	Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí	3/2026	1.500.000	5		7.500.000
II	HỆ TRUNG CẤP 12/12					
1	Công nghệ ô tô	3/2026	2.000.000	5	70%	3.000.000
2	Cắt gọt kim loại	3/2026	2.000.000	5	70%	3.000.000
3	Hàn	3/2026	2.000.000	5	70%	3.000.000



TT	Nghề đào tạo	Tháng nhập học	Học phí /tháng/HSSV (Đồng)	Số tháng	Miễn, giảm	Số tiền phải nộp (Đồng)
4	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK	3/2026	2.000.000	5	70%	3.000.000
5	Điện công nghiệp	3/2026	2.000.000	5	70%	3.000.000
6	Kỹ thuật chế biến món ăn	3/2026	1.900.000	5	70%	2.850.000
7	Kỹ thuật xây dựng	3/2026	1.900.000	5	70%	2.850.000
8	Sửa chữa máy thi công xây dựng	3/2026	1.500.000	5	70%	2.250.000
9	Điện dân dụng	3/2026	1.700.000	5		8.500.000
10	Kế toán doanh nghiệp	3/2026	1.300.000	5		6.500.000
11	Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính	3/2026	1.500.000	5		7.500.000
12	Quản trị mạng máy tính	3/2026	1.500.000	5		7.500.000
13	Công nghệ thông tin (UDPM)	3/2026	1.500.000	5		7.500.000
14	Văn thư hành chính	3/2026	1.300.000	5		6.500.000
15	Thiết kế đồ họa	3/2026	1.300.000	5		6.500.000
16	Lập trình máy tính	3/2026	1.500.000	5		7.500.000
17	Công tác xã hội	3/2026	1.300.000	5		6.500.000
18	Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí	3/2026	1.500.000	5		7.500.000
19	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	3/2026	1.900.000	5	70%	2.850.000
20	Cấp thoát nước	3/2026	1.500.000	5	70%	2.250.000
21	Điện - nước	3/2026	1.900.000	5		9.500.000
22	VH MTC Nền	3/2026	2.000.000	5	70%	3.000.000
23	VH MTC mặt đường	3/2026	1.500.000	5	70%	2.250.000
24	VH Cầu, cầu trục	3/2026	1.500.000	5	70%	2.250.000
25	Mộc xây dựng và trang trí nội thất	3/2026	1.900.000	5		9.500.000
26	Tin học văn phòng	3/2026	2.000.000	5		10.000.000
27	Kế toán tin học	3/2026	1.300.000	5		6.500.000
28	Tiếng Nhật	3/2026	1.300.000	5		6.500.000
III	HỆ TRUNG CẤP 9/12, 9/12 THPT					
1	Công nghệ ô tô	3/2026	2.000.000	5	100%	0
2	Cắt gọt kim loại	3/2026	2.000.000	5	100%	0
3	Hàn	3/2026	2.000.000	5	100%	0
4	Kỹ thuật máy lạnh và	3/2026	2.000.000	5	100%	0

TT	Ngành đào tạo	Tháng nhập học	Học phí /tháng/HSSV (Đồng)	Số tháng	Miễn, giảm	Số tiền phải nộp (Đồng)
	DHKK					
5	Điện công nghiệp	3/2026	2.000.000	5	100%	0
6	Kỹ thuật chế biến món ăn	3/2026	1.900.000	5	100%	0
7	Kỹ thuật xây dựng	3/2026	1.900.000	5	100%	0
8	Sửa chữa máy thi công xây dựng	3/2026	1.500.000	5	100%	0
9	Điện dân dụng	3/2026	1.700.000	5	100%	0
10	Kế toán doanh nghiệp	3/2026	1.300.000	5	100%	0
11	Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính	3/2026	1.500.000	5	100%	0
12	Quản trị mạng máy tính	3/2026	1.500.000	5	100%	0
13	Công nghệ thông tin (UDPM)	3/2026	1.500.000	5	100%	0
14	Văn thư hành chính	3/2026	1.300.000	5	100%	0
15	Thiết kế đồ họa	3/2026	1.300.000	5	100%	0
16	Lập trình máy tính	3/2026	1.500.000	5	100%	0
17	Công tác xã hội	3/2026	1.300.000	5	100%	0
18	Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí	3/2026	1.500.000	5	100%	0
19	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	3/2026	1.900.000	5	100%	0
20	Cấp thoát nước	3/2026	1.500.000	5	100%	0
21	Điện - nước	3/2026	1.900.000	5	100%	0
22	VH MTC Nền	3/2026	2.000.000	5	100%	0
23	VH MTC mặt đường	3/2026	1.500.000	5	100%	0
24	VH Cầu, cầu trục	3/2026	1.500.000	5	100%	0
25	Mộc xây dựng và trang trí nội thất	3/2026	1.900.000	5	100%	0
26	Tin học văn phòng	3/2026	2.000.000	5	100%	0
27	Kế toán tin học	3/2026	1.300.000	5	100%	0
28	Tiếng Nhật	3/2026	1.300.000	5	100%	0

IV. ĐỐI VỚI CÁC NGHỀ ĐÀO TẠO LIÊN THÔNG

- Liên thông từ Sơ cấp lên Trung cấp: Thu học phí theo mức các nghề Trung cấp tương ứng.

- Liên thông từ Trung cấp lên Cao đẳng: Thu học phí theo mức các nghề Cao đẳng tương ứng.

